



TỔNG CÔNG TY CP ĐIỆN TỬ VÀ TIN HỌC VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

Quý I năm 2024

Hà Nội, Ngày 25 tháng 04 năm 2024

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN TỬ
VÀ TIN HỌC VIỆT NAM**
BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ
QUÝ I NĂM 2024

Tháng 4 năm 2024

MỤC LỤC

NỘI DUNG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng

| TT | Chỉ tiêu | MS | Thuyết minh | 31/03/2024 | 01/01/2024 |
|-------------|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| | TÀI SẢN | | | | |
| A. | TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 222,286,170,766 | 304,905,168,669 |
| I. | Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 4 | 78,403,619,887 | 73,882,619,518 |
| 1. | Tiền | 111 | | 12,303,619,887 | 15,782,619,518 |
| 2. | Các khoản tương đương tiền | 112 | | 66,100,000,000 | 58,100,000,000 |
| III. | Các khoản phải thu | 130 | | 124,232,560,666 | 211,548,273,649 |
| 1. | Phải thu khách hàng | 131 | 6 | 95,768,485,663 | 187,148,817,141 |
| 2. | Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 7 | 16,549,676,336 | 9,745,676,777 |
| 6. | Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 8 | 25,843,736,202 | 28,583,117,266 |
| 7. | DP các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | | (13,929,337,535) | (13,929,337,535) |
| IV. | Hàng tồn kho | 140 | | 19,507,439,714 | 19,303,145,335 |
| 1. | Hàng tồn kho | 141 | 9 | 19,507,439,714 | 19,303,145,335 |
| V. | Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 142,550,499 | 171,130,167 |
| 1. | Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 95,959,966 | 125,999,664 |
| 2. | Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 1,460,030 | - |
| 3. | Thuế và các khoản phải thu Nhà nước | 153 | | 45,130,503 | 45,130,503 |
| B. | TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 299,894,057,675 | 300,193,061,169 |
| I. | Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 96,245,200 | 96,245,200 |
| 3. | Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | - | - |
| 6. | Phải thu dài hạn khác | 216 | | 96,245,200 | 96,245,200 |
| II. | Tài sản cố định | 220 | | 44,575,625,610 | 44,857,311,933 |
| 1. | TSCĐ hữu hình | 221 | 10 | 26,806,485,610 | 27,088,171,933 |
| | - Nguyên giá | 222 | | 58,259,312,659 | 58,259,312,659 |
| | - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (31,452,827,049) | (31,171,140,726) |
| 3. | TSCĐ vô hình | 227 | 11 | 17,769,140,000 | 17,769,140,000 |
| | - Nguyên giá | 228 | | 18,109,230,400 | 18,109,230,400 |
| | - Giá trị khấu hao lũy kế | 229 | | (340,090,400) | (340,090,400) |
| IV. | Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 5,517,794,123 | 5,517,794,123 |
| 2. | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 12 | 5,517,794,123 | 5,517,794,123 |
| V. | Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 249,688,855,643 | 249,688,855,643 |
| 1. | Đầu tư vào công ty con | 251 | 5 | 299,518,746,692 | 299,518,746,692 |
| 2. | Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | 5 | 78,969,568,728 | 78,969,568,728 |
| 4. | DP giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn | 254 | | (128,799,459,777) | (128,799,459,777) |
| VI. | Tài sản dài hạn khác | 260 | | 15,537,099 | 32,854,270 |
| 1. | Chi phí trả trước dài hạn | 261 | | 15,537,099 | 32,854,270 |
| | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 522,180,228,441 | 605,098,229,838 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng

| TT | Chỉ tiêu | MS | Thuyết minh | 31/03/2024 | 01/01/2024 |
|------------|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| | NGUỒN VỐN | | | | |
| C. | NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 72,936,101,578 | 151,450,580,932 |
| I. | Nợ ngắn hạn | 310 | | 72,361,101,578 | 150,875,580,932 |
| 1. | Phải trả cho người bán ngắn hạn | 311 | 14 | 39,737,699,167 | 102,584,544,220 |
| 2. | Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 15 | 10,798,089,221 | 5,075,341,651 |
| 3. | Thuế và các khoản nộp Nhà nước | 313 | 16 | 13,948,961 | 383,278,897 |
| 4. | Phải trả người lao động | 314 | | 1,878,408,581 | 2,894,798,707 |
| 8. | Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | 786,160,000 | 679,710,000 |
| 9. | Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 13 | 8,968,877,876 | 8,427,614,685 |
| 10. | Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 17 | 10,170,725,000 | 30,823,100,000 |
| 12. | Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 7,192,772 | 7,192,772 |
| II. | Nợ dài hạn | 330 | | 575,000,000 | 575,000,000 |
| 4. | Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | - | - |
| 7. | Phải trả dài hạn khác | 337 | | 575,000,000 | 575,000,000 |
| D. | VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | 23 | 449,244,126,863 | 453,647,648,906 |
| I. | Vốn chủ sở hữu | 410 | | 449,244,126,863 | 453,647,648,906 |
| 1. | Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 438,000,000,000 | 438,000,000,000 |
| | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 438,000,000,000 | 438,000,000,000 |
| 8. | Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 38,679,596,792 | 38,679,596,792 |
| 11. | Lợi nhuận chưa phân phối | 421 | | (27,435,469,929) | (23,031,947,886) |
| | - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | (23,031,947,886) | (14,211,704,445) |
| | - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | (4,403,522,043) | (8,820,243,441) |
| | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 522,180,228,441 | 605,098,229,838 |

Hà Nội, ngày 25 tháng 4 năm 2024

Người lập biểu



Vũ Văn Tuấn

Kế toán trưởng



Nguyễn Trung Dũng

Tổng Giám đốc



Vũ Hải Vĩnh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

Đơn vị: Đồng

| | CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024 | Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023 | Lũy kế từ 01/01/2024 đến 31/03/2024 | Lũy kế từ 01/01/2023 đến 31/03/2023 |
|-----|---|-------|-------------|------------------------------|------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | | |
| 1. | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | | 7,779,226,598 | 2,919,124,566 | 7,779,226,598 | 2,919,124,566 |
| 2. | Các khoản giảm trừ | 03 | | - | - | - | - |
| 3. | Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | 19 | 7,779,226,598 | 2,919,124,566 | 7,779,226,598 | 2,919,124,566 |
| 4. | Giá vốn hàng bán | 11 | 20 | 6,195,356,650 | 1,550,688,509 | 6,195,356,650 | 1,550,688,509 |
| 5. | Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 1,583,869,948 | 1,368,436,057 | 1,583,869,948 | 1,368,436,057 |
| 6. | Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 21 | 287,016,641 | 1,152,401,047 | 287,016,641 | 1,152,401,047 |
| 7. | Chi phí tài chính | 22 | 22 | 136,179,962 | 108,026,469 | 136,179,962 | 108,026,469 |
| | - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 136,179,962 | 26,246,951 | 136,179,962 | 26,246,951 |
| 8. | Chi phí bán hàng | 25 | | 61,004,544 | 855,414,624 | 61,004,544 | 855,414,624 |
| 9. | Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | | 6,076,084,969 | 5,798,360,469 | 6,076,084,969 | 5,798,360,469 |
| 10. | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | (4,402,382,886) | (4,240,964,458) | (4,402,382,886) | (4,240,964,458) |
| 11. | Thu nhập khác | 31 | | - | 1,000,000 | - | 1,000,000 |
| 12. | Chi phí khác | 32 | | 1,139,157 | 1,039,444,819 | 1,139,157 | 1,039,444,819 |
| 13. | Lợi nhuận khác | 40 | 23 | (1,139,157) | (1,038,444,819) | (1,139,157) | (1,038,444,819) |
| 14. | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | (4,403,522,043) | (5,279,409,277) | (4,403,522,043) | (5,279,409,277) |
| 15. | Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | | - | - | - | - |
| 16. | Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - | - | - |
| 17. | Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | (4,403,522,043) | (5,279,409,277) | (4,403,522,043) | (5,279,409,277) |
| 18. | Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | | | | | |

Hà Nội, ngày 25 tháng 4 năm 2024

Người lập biểu



Vũ Văn Tuấn

Kế toán trưởng



Nguyễn Trung Dũng

Tổng Giám đốc



Vũ Hải Vĩnh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
 Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng

| | CHỈ TIÊU | Mã số | Năm nay | Năm trước |
|-------------|--|-----------|-------------------------|-------------------------|
| I. | Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 1. | Tiền thu từ bán hàng, CC dịch vụ và doanh thu khác | 1 | 105,653,124,531 | 31,271,299,407 |
| 2. | Tiền trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ | 2 | (78,531,623,176) | (46,667,465,389) |
| 3. | Tiền trả cho người lao động | 3 | (3,752,737,261) | (5,737,587,382) |
| 4. | Tiền chi trả lãi vay | 4 | - | - |
| 5. | Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp | 5 | - | - |
| 6. | Tiền thu khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh | 6 | 3,938,978,265 | 1,821,009,706 |
| 7. | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 7 | (2,421,383,631) | (4,923,796,871) |
| | Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | 20 | 24,886,358,728 | (24,236,540,529) |
| II. | Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động đầu tư | | | |
| 1. | Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác | 21 | - | - |
| 2. | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác | 22 | - | - |
| 3. | Tiền chi cho vay, mua sắm công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | - | - |
| 4. | Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | - | - |
| 5. | Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | - | - |
| 6. | Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | - | - |
| 7. | Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 287,016,641 | 500,267,047 |
| | Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động đầu tư | 30 | 287,016,641 | 500,267,047 |
| III. | Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| 1. | Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | - | - |
| 2. | Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | (20,652,375,000) | - |
| 3. | Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | - | - |
| | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (20,652,375,000) | - |
| | Lưu chuyển tiền thuần trong năm | 50 | 4,521,000,369 | (23,736,273,482) |
| | Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm | 60 | 73,882,619,518 | 85,284,289,013 |
| | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | - | - |
| | Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm | 70 | 78,403,619,887 | 61,548,015,531 |

Hà Nội, ngày 25 tháng 04 năm 2024

Người lập biểu



Vũ Văn Tuấn

Kế toán trưởng



Nguyễn Trung Dũng

Tổng Giám đốc



Vũ Hải Vĩnh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Tổng Công ty Cổ phần Điện tử và Tin học Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Tổng Công ty”), tiền thân là Tổng Công ty Điện tử và Tin học Việt Nam, được thành lập theo Quyết định số 1116/QĐ/TCCBHT ngày 27/10/1995 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp nặng (nay là Bộ Công Thương) và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 109811 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 23/11/1995. Tổng Công ty chuyển đổi hình thức sang Tổng Công ty Cổ phần theo Quyết định số 2511/QĐ-BCN ngày 14/09/2006 và Quyết định số 05/QĐ-BCN ngày 02/01/2007 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương) và chính thức hoạt động theo hình thức Tổng Công ty Cổ phần từ ngày 01/03/2007 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103016007 ngày 28/02/2007, đã đăng ký thay đổi lần thứ 05 (Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh được cấp lại số: 0100103351) ngày 04/12/2017 và thay đổi lần thứ 06 ngày 21/07/2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại Số 15 đường Trần Hưng Đạo, Phan Chu Trinh, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội. Văn phòng giao dịch của Tổng Công ty tại Tầng 11, tòa nhà MIPEC, 229 Tây Sơn, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 438.000.000.000 đồng (Bốn trăm ba mươi tám tỷ đồng).

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31/03/2024 là 73 người (tại ngày 01/01/2024 là 73 người).

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Tổng Công ty là:

- Thiết kế, sản xuất, lắp ráp, chế tạo thiết bị, hệ thống thiết bị linh kiện, chi tiết cấu kiện điện tử - tin học, thiết bị viễn thông, điện tử y tế, điện tử - tự động hóa, điện máy gia dụng và chuyên dùng;
- Sản xuất thiết bị, sản phẩm, linh kiện chi tiết vật tư liên quan đến ngành điện tử - tin học, thiết bị viễn thông, điện tử y tế và điện máy;
- Thực hiện các dịch vụ trong lĩnh vực điện tử và công nghệ thông tin (nghiên cứu đào tạo, chuyển giao công nghệ thông tin, tư vấn đầu tư, xây lắp, bảo trì, làm đại lý, nhà phân phối cho các Văn phòng Tổng Công ty trong và ngoài nước);
- Kinh doanh bất động sản và văn phòng cho thuê.

1.3 CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.4 CẤU TRÚC TỔNG CÔNG TY

| STT | Tên | Địa chỉ | Ngành nghề kinh doanh | Quyền sở hữu và biểu quyết |
|---|--|---|--|----------------------------|
| I Đơn vị hạch toán phụ thuộc | | | | |
| 1 | Trường Cao đẳng Công nghệ Viettronics | Số 118 Cát Bi, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng | Đào tạo và bồi dưỡng cán bộ cán bộ có trình độ cao đẳng và trình độ thấp hơn trong lĩnh vực điện tử, tin học và các lĩnh vực khác được Nhà nước cho phép | |
| II Công ty con | | | | |
| 1 | Công ty Cổ phần Viettronics Thủ Đức | 15C Nguyễn Văn Trỗi, phường 12, quận Phú Nhuận, Hồ Chí Minh | Sản xuất, mua bán, gia công sản phẩm điện, điện tử | 97,01% |
| 2 | Công ty Cổ phần Điện tử Bình Hoà | 204 đường Nơ Trang Long, phường 12, quận Bình Thạnh, Hồ Chí Minh | Sản xuất, mua bán sản phẩm điện, điện tử | 51,00% |
| 3 | Công ty Cổ phần Viettronics Tân Bình | 248A Nơ Trang Long, Phường 12, Quận Bình Thạnh, Hồ Chí Minh | Sản xuất, lắp đặt thiết bị điện tử | 55,54% |
| 4 | Công ty Cổ phần Điện tử Biên Hoà | 52-54 Nguyễn Huệ, phường Bến Nghé, quận 1, Hồ Chí Minh | Sản xuất sản phẩm điện tử | 51,00% |
| 5 | Công ty Cổ phần công trình Viettronics | Tầng 5, toà nhà Sudico, đường Mỹ Tri, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội | Giám sát, thi công xây dựng công trình điện | 65,00% |
| 6 | Công ty Cổ phần Viettronics Công nghiệp | Tầng 11, tòa nhà MIPEC, 229 Tây Sơn, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội | Sản xuất sản phẩm điện tử | 91,86% |
| III Công ty liên doanh, liên kết | | | | |
| 1 | Công ty Cổ phần Máy tính và Truyền Thông | Số 18 Nguyễn Chí Thanh, quận Ba Đình, Hà Nội | Sản xuất, mua bán chương trình đào tạo, phần mềm máy tính | 35,70% |
| 2 | Công ty Cổ phần Viettronimex | 74 – 76 Nguyễn Huệ, quận 1, Hồ Chí Minh | Mua bán thiết bị, linh kiện điện tử | 42,16% |
| 3 | Công ty Cổ phần Cơ Khí Điện tử Phú Thọ Hoà | 1026B Lũy Bán Bích, phường Hòa Thạnh, quận Tân Phú, Hồ Chí Minh | Sản xuất, lắp ráp thiết bị điện tử | 33,77% |
| 4 | Công ty Cổ phần Máy tính Việt Nam | 26 Lý Tự Trọng, Phường Bến Nghé, quận 1, Hồ Chí Minh | Mua bán thiết bị, linh kiện điện tử | 28,52% |
| 5 | Công ty Điện tử Y tế Kỹ thuật cao | 48BT3 – Khu biệt thự bán đảo Linh Đàm, Hoàng Mai, TP Hà Nội | Sản xuất, Thương mại và dịch vụ | 49% |
| 6 | Công ty TNHH DM Vina | Lô CN07 Khu công nghiệp Bình Xuyên II, Bá Hiến, Bình Xuyên, Vĩnh Phúc | Sản xuất sản phẩm từ plastic | 41,74% |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

2. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

2.1 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Tổng Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính, các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Ban điều hành đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính, các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, trong việc lập Báo cáo tài chính.

2.3 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính này được lập cho Quý I, kết thúc ngày 31/03/2024.

2.4 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

3.1 CƠ SỞ, MỤC ĐÍCH LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính của Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của Văn phòng Tổng Công ty và Trường Cao đẳng Công nghệ Viettronics. Các giao dịch nội bộ và số dư nội bộ giữa Công ty với Chi nhánh đã được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam (Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC) và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

3.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.3 NGOẠI TỆ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ các nghiệp vụ này sẽ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí trong năm tài chính.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá hối đoái tại ngày này, cụ thể như sau:

- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản mục tài sản tiền tệ là tỷ giá mua vào tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có phát sinh giao dịch. Các khoản tiền ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản.
- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản phải trả tiền tệ là tỷ giá bán ra tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có phát sinh giao dịch.

Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.

3.4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

3.5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Tổng Công ty là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trực tiếp giá trị đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư vào Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Một khoản đầu tư được coi là nắm được quyền kiểm soát của đơn vị được đầu tư khi Tổng Công ty nắm giữ trên 50% quyền sở hữu của đơn vị đó trừ khi quyền sở hữu đó không gắn liền quyền kiểm soát. Nếu Tổng Công ty không nắm giữ trên 50% quyền sở hữu của đơn vị khác thì Công ty vẫn có thể có được quyền kiểm soát đơn vị nếu Công ty có:

- (i) Quyền lớn hơn 50% quyền biểu quyết của đơn vị nhờ có một thoả thuận với các nhà đầu tư khác;
- (ii) Quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị theo một qui chế hay một thoả thuận;
- (iii) Quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị theo một qui chế hay một thoả thuận;
- (iv) Quyền bổ nhiệm, bãi miễn đa số thành viên Hội đồng quản trị (hoặc một bộ phận quản lý tương đương) của đơn vị; hoặc
- (v) Quyền bỏ phiếu quyết định trong các cuộc họp Hội đồng quản trị (hoặc bộ phận quản lý tương đương) của đơn vị.

Thời điểm ghi nhận ban đầu của khoản đầu tư vào Công ty con được mua trong năm là ngày mà Tổng Công ty đạt được quyền kiểm soát thực tế đối với đơn vị được đầu tư. Trên báo cáo tài chính của Tổng Công ty, các khoản đầu tư vào Công ty con được trình bày theo giá gốc (giá mua và các chi phí mua trực tiếp liên quan) trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư. Việc lập dự phòng tổn thất đầu tư căn cứ vào giá trị khoản lỗ lũy kế trên báo cáo tài chính của công ty con và có thể được hoàn nhập khi có lãi. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá đầu tư tài chính được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động và không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập tại thời điểm lập báo cáo tài chính khi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết có sự suy giảm so với giá gốc thì Tổng Công ty thực hiện trích lập dự phòng như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết có cổ phiếu niêm yết trên thị trường hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc trích lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, dự phòng được trích lập với mức trích bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tổng Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên kết.

Nếu công ty con, công ty liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

3.6 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Tổng Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Tổng Công ty.
- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Tổng Công ty được trích lập theo quy định hiện hành.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

3.7 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.7 HÀNG TỒN KHO (TIẾP)

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có sự suy giảm giá trị (giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được). Tăng, giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính giữa niên độ được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong năm.

3.8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

| <i>Loại tài sản</i> | <i>Thời gian sử dụng (năm)</i> |
|-----------------------------------|--------------------------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 20 - 25 |
| - Máy móc, thiết bị | 05 - 10 |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 10 |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 08 |

3.9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty là quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Tổng Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,....

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.10 CHI PHÍ XÂY DỰNG DỜ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Tổng Công ty là các thiết bị đang trong quá trình đầu tư mua sắm và lắp đặt, chưa đưa vào sử dụng, các công trình xây dựng cơ bản đang trong quá trình xây dựng chưa được nghiệm thu và đưa vào sử dụng tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc này bao gồm: chi phí hàng hóa, dịch vụ phải trả cho các nhà thầu, người cung cấp, chi phí lãi vay có liên quan trong giai đoạn đầu tư và các chi phí hợp lý khác liên quan trực tiếp đến việc hình thành tài sản sau này. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

3.11 NỢ PHẢI TRẢ

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

3.12 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các kế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính.

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ.

3.13 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.14 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ đi các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố do sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tổng Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và được UBCK chấp thuận.

3.15 GHI NHẬN DOANH THU, THU NHẬP

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hóa được chuyển sang người mua; Tổng Công ty có thể thu được lợi ích kinh tế đồng thời có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.15 GHI NHẬN DOANH THU, THU NHẬP (TIẾP)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi từ các khoản đầu tư dài hạn được ước tính và ghi nhận quyền nhận các khoản lãi từ các Công ty nhận đầu tư được xác lập.

Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận dựa trên thông báo hàng kỳ của ngân hàng, lãi cho vay được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được nhận quyền cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.

3.16 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế giá trị gia tăng (VAT)

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.16 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.17 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Tổng Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng Tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp Báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Tổng Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó. Theo đó, toàn bộ giao dịch và số dư với bên liên quan của Tổng Công ty trong năm 2023 được trình bày tại các thuyết minh dưới đây.

3.18 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Trong năm, hoạt động của của Tổng Công ty chủ yếu là cung cấp và lắp đặt thiết bị điện tử cho các dự án và phần lớn hoạt động đều diễn ra trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Các hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh khác ngoài cung cấp và lắp đặt thiết bị điện tử cho các dự án cũng như ngoài phạm vi lãnh thổ Việt Nam của Công ty đều chiếm tỷ trọng không đáng kể. Do đó, Tổng Công ty quyết định không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý và lĩnh vực kinh doanh.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 31/03/2024 | 01/01/2024 |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 296,228,181 | 252,519,836 |
| Tiền gửi ngân hàng | 12,007,391,706 | 15,530,099,682 |
| Các khoản tương đương tiền | 66,100,000,000 | 58,100,000,000 |
| Tổng cộng | 78,403,619,887 | 73,882,619,518 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

| | 31/03/2024 | | 01/01/2024 | |
|--|------------|------------------------|------------|------------------------|
| | Số lượng | Giá trị | Số lượng | Giá trị |
| Đầu tư và công ty con | | 299,518,746,692 | | 299,518,746,692 |
| Công ty Cổ phần Điện tử Thủ Đức | 6,693,700 | 75,462,731,429 | 6,693,700 | 75,462,731,429 |
| Công ty Cổ phần Điện tử Bình Hoà | 1,479,000 | 15,198,723,728 | 1,479,000 | 15,198,723,728 |
| Công ty Cổ phần Điện tử Tân Bình | 6,654,960 | 133,226,370,342 | 6,654,960 | 133,226,370,342 |
| Công ty Cổ phần Điện tử Biên Hoà | 3,060,000 | 35,073,921,193 | 3,060,000 | 35,073,921,193 |
| Công ty CP Vicitronics Công nghiệp | 2,755,700 | 27,557,000,000 | 2,755,700 | 27,557,000,000 |
| Công ty cổ phần Công trình Viettronics | 1,300,000 | 13,000,000,000 | 1,300,000 | 13,000,000,000 |
| Đầu tư vào Cty liên kết, liên doanh | | 78,969,568,728 | | 78,969,568,728 |
| Công ty Cổ phần Viettronimex | 108,689 | 13,987,729,333 | 108,689 | 13,987,729,333 |
| Cty CP Cơ khí Điện tử Phú Thọ Hoà | 20,665 | 2,278,518,130 | 20,665 | 2,278,518,130 |
| Công ty Cổ phần Máy tính Việt Nam | 8,555 | 895,348,195 | 8,555 | 895,348,195 |
| Cty CP Máy tính và Truyền thông VN | 2,142,000 | 21,684,417,517 | 2,142,000 | 21,684,417,517 |
| Cty DL Điện tử y tế kỹ thuật cao Amec | | 1,276,595,137 | | 1,276,595,137 |
| Công ty TNHH DM VINA | | 38,846,960,416 | | 38,846,960,416 |
| Tổng cộng | - | 378,488,315,420 | - | 378,488,315,420 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Giá trị trích dự phóng đầu tư dài hạn tại ngày 31/03/2024

| | 31/03/2024 | | 01/01/2024 | |
|--|------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Đầu tư và công ty con | 299,518,746,692 | (95,178,403,299) | 299,518,746,692 | (95,178,403,299) |
| Công ty Cổ phần Viettronics Thủ Đức | 75,462,731,429 | (25,722,635,523) | 75,462,731,429 | (25,722,635,523) |
| Công ty Cổ phần Điện tử Bình Hoà | 15,198,723,728 | - | 15,198,723,728 | - |
| Công ty Cổ phần Viettronics Tân Bình | 133,226,370,342 | (38,060,442,342) | 133,226,370,342 | (38,060,442,342) |
| Công ty Cổ phần Điện tử Biên Hoà | 35,073,921,193 | - | 35,073,921,193 | - |
| Công ty CP Viettronics Công nghiệp | 27,557,000,000 | (26,903,154,525) | 27,557,000,000 | (26,903,154,525) |
| Cty Cổ phần Công trình Viettronics | 13,000,000,000 | (4,492,170,909) | 13,000,000,000 | (4,492,170,909) |
| Đầu tư vào Cty liên kết, liên doanh | 78,969,568,728 | (33,621,056,477) | 78,969,568,728 | (33,621,056,477) |
| Công ty Cổ phần Viettronimex | 13,987,729,333 | | 13,987,729,333 | |
| Cty CP Cơ khí Điện tử Phú Thọ Hoà | 2,278,518,130 | | 2,278,518,130 | |
| Công ty Cổ phần Máy tính Việt Nam | 895,348,195 | | 895,348,195 | |
| Cty CP Máy tính và Truyền thông VN | 21,684,417,517 | | 21,684,417,517 | |
| Cty DL Điện tử y tế kỹ thuật cao Amec | 1,276,595,137 | (1,276,595,137) | 1,276,595,137 | (1,276,595,137) |
| Công ty TNHH DM VINA | 38,846,960,416 | (32,344,461,340) | 38,846,960,416 | (32,344,461,340) |
| Tổng cộng | 378,488,315,420 | (128,799,459,777) | 378,488,315,420 | (128,799,459,777) |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

| | 31/03/2024 | | 01/01/2024 | |
|--|-----------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Trích dự phòng | Giá gốc | Trích dự phòng |
| Cty TNHH Bệnh viện đa khoa Phú Thọ | 2,800,000,000 | (2,800,000,000) | 2,800,000,000 | (2,800,000,000) |
| Cty CP tập đoàn Điện tử CN Việt Nam | 1,161,897,311 | (1,161,897,311) | 1,161,897,311 | (1,161,897,311) |
| Cty TNHH MTV TM đầu tư Phát triển đô th | 2,653,678,000 | (2,653,678,000) | 2,653,678,000 | (2,653,678,000) |
| Công ty CP Thủy Điện Bắc Hà | 782,988,019 | | 782,988,019 | |
| Ban QL các công trình điện Miền Bắc | 3,425,690,615 | | 1,290,688,754 | |
| Cty CP đầu tư và XD điện Long Hội | 2,866,772,115 | | 2,866,772,115 | |
| Tổng Công ty Sông Đà | 2,849,075,976 | | 4,849,075,976 | |
| BQL dự án các công trình điện Miền Trung | | | 17,152,902,984 | |
| Cty CP đầu tư và XD Điện Hồi Xuân VNEC | 442,866,468 | | 442,866,468 | |
| Global Hydro Energy GmbH | 509,273,119 | | 509,273,119 | |
| Cty TNHH ĐT và XNK Khang Phúc | 22,376,666,534 | | 22,376,666,534 | |
| Công ty cổ phần AKA Việt Nam | 22,013,690,714 | | 22,013,690,714 | |
| Ban QL các DA XD huyện Yên Phong | 680,327,657 | | 680,327,657 | |
| Công ty cổ phần công nghệ Smartcom | 584,588,440 | | 990,000,000 | |
| Công ty CP vận thương Sài Gòn | 1,320,000,000 | | 1,320,000,000 | |
| Tổng công ty Điện lực TP Hà Nội | 1,550,280,380 | | 1,550,280,380 | |
| Công ty Cổ phần tập đoàn Nagakawa | 355,118,964 | | 355,118,964 | |
| BQL dự án Điện 1 - CN Tập đoàn điện lực V | 3,195,500,188 | | 3,474,274,465 | |
| BQL dự án Điện 2 - CN Tập đoàn điện lực VN | | | 21,760,293,600 | |
| Công ty TNHH PROMEDTECH Việt Nam | 5,968,997,000 | | 6,968,997,000 | |
| Cty TNHH truyền thông năng lượng Thái L | 10,389,926,837 | | 10,389,926,837 | |
| Công ty TNHH kỹ thuật CN Thăng Long VI | 396,183,040 | | 396,183,040 | |
| Công ty cổ phần Góc Nhìn Mới | 2,227,003,800 | | 7,777,003,800 | |
| TT Kỹ thuật hỗ trợ PTCN khu vực phía Nam | | | 32,578,101,353 | |
| Tổng Cty Công nghệ - Viễn thông Toàn cầu | 2,025,012,761 | | 2,025,012,761 | |
| Cty Điện lực Phú Yên - TCT Điện lực Miền Trung | | | 866,412,800 | |
| Cty CP hóa phẩm dầu khí DMC - Miền Trung | | | 11,923,436,765 | |
| Công ty Cổ phần NANO POWER | 5,089,495,224 | | 5,089,495,224 | |
| Các đối tượng khác | 103,452,501 | | 103,452,501 | |
| Tổng cộng | 95,768,485,663 | (6,615,575,311) | 187,148,817,141 | (6,615,575,311) |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

| | 31/03/2024 | | 01/01/2024 | |
|--|-----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Trích dự phòng | Giá gốc | Trích dự phòng |
| Cty TNHH DV - TM Ngân Thịnh | 4,854,351,000 | (4,854,351,000) | 4,854,351,000 | (4,854,351,000) |
| Cty CP công nghệ thông minh Tiến Phát | 2,271,196,400 | | | |
| Công ty CP kỹ thương O & C | 4,393,899,065 | | - | |
| Công ty Cổ phần kỹ thuật cơ điện TNC | 1,230,025,463 | | 712,160,423 | |
| Công ty CP dịch vụ Công nghệ Bình An | 796,898,900 | | 796,898,900 | |
| Công ty cổ phần Công trình Viettronics | 419,764,408 | | 129,224,654 | |
| Công ty TNHH Cơ điện Đại Phúc | 1,881,594,000 | | 2,538,723,000 | |
| Cty Cổ phần ĐT phát triển Đông Dương | | | 263,508,000 | |
| Các đối tượng khác | 701,947,100 | | 450,810,800 | |
| Tổng cộng | 16,549,676,336 | (4,854,351,000) | 9,745,676,777 | (4,854,351,000) |

8. PHẢI THU KHÁC

| | 31/03/2024 | | 01/01/2024 | |
|--------------------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Trích dự phòng | Giá gốc | Trích dự phòng |
| Công ty CP Điện tử Hải Phòng | 120,067,263 | (120,067,263) | 120,067,263 | (120,067,263) |
| Công ty CP Công trình Viettronics | 1,539,427,889 | | 1,539,427,889 | |
| Công ty CP Viettronics Công nghiệp | 8,290,603,552 | - | 8,290,603,552 | - |
| Cty TNHH DV - TM Ngân Thịnh | 2,107,997,573 | (2,107,997,573) | 2,107,997,573 | (2,107,997,573) |
| Cty TNHH Bệnh viện đa khoa Phú Thọ | 231,346,388 | (231,346,388) | 231,346,388 | (231,346,388) |
| Phải thu từ CBCNV đất Long An | 2,694,230,000 | | 2,694,230,000 | |
| Công ty Cổ phần Viettronics Tân Bình | 1,327,480,000 | | 3,327,480,000 | |
| Công ty CP Điện tử Biên Hoà | | | 1,530,000,000 | |
| Công ty cổ phần máy tính VN | | | | |
| Phải thu từ CBCNV | 9,204,852,169 | | 8,351,625,013 | |
| Các đối tượng khác | 327,731,368 | | 390,339,588 | |
| Tổng cộng | 25,843,736,202 | (2,459,411,224) | 28,583,117,266 | (2,459,411,224) |

9. HÀNG TỒN KHO

| | 31/03/2024 | | 01/01/2024 | |
|-------------------------------------|-----------------------|---------------------------|-----------------------|---------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hội | Giá gốc | Giá trị có thể thu hội |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 19,453,319,714 | 19,453,319,714 | 19,249,025,335 | 19,249,025,335 |
| Hàng hóa | 54,120,000 | 54,120,000 | 54,120,000 | 54,120,000 |
| Tổng cộng | 19,507,439,714 | 19,507,439,714 | 19,303,145,335 | 19,303,145,335 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa vật kiến trúc VNĐ | Phương tiện vận tải VNĐ | Máy móc thiết bị VNĐ | Thiết bị dụng cụ quản lý VNĐ | Tổng cộng VNĐ |
|-------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|----------------------------|------------------------------------|-------------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2024 | 50,560,970,188 | 6,322,355,756 | 906,936,395 | 469,050,320 | 58,259,312,659 |
| Mua trong kỳ | | | - | | - |
| Thanh lý, nhượng bán | | | | | - |
| Giảm TSCĐ | | | | | - |
| - Số dư ngày 31/03/2024 | <u>50,560,970,188</u> | <u>6,322,355,756</u> | <u>906,936,395</u> | <u>469,050,320</u> | <u>58,259,312,659</u> |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2024 | (23,573,253,085) | (6,322,355,756) | (829,258,933) | (446,272,952) | (31,171,140,726) |
| Khấu hao trong kỳ | (248,776,307) | | (19,243,600) | (13,666,416) | (281,686,323) |
| Thanh lý, nhượng bán | | | | | - |
| Giảm TSCĐ | | | | | - |
| - Số dư ngày 31/03/2024 | <u>(23,822,029,392)</u> | <u>(6,322,355,756)</u> | <u>(848,502,533)</u> | <u>(459,939,368)</u> | <u>(31,452,827,049)</u> |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | |
| - Tại ngày 01/01/2024 | <u>26,987,717,103</u> | <u>-</u> | <u>77,677,462</u> | <u>22,777,368</u> | <u>27,088,171,933</u> |
| - Tại ngày 31/03/2024 | <u>26,738,940,796</u> | <u>-</u> | <u>58,433,862</u> | <u>9,110,952</u> | <u>26,806,485,610</u> |

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/03/2024 là 19.031.804.170 đồng tại ngày 01/01/2024 là 19.031.804.170 đồng.

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

| Khoản mục | Quyền sử dụng đất | Quyền sử dụng đất | Phần mềm máy tính | Tổng cộng |
|-------------------------------|-----------------------|----------------------|----------------------|-----------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | |
| - Số dư ngày 01/01/2024 | 17,769,140,000 | | 340,090,400 | 18,109,230,400 |
| - Mua trong kỳ | | | - | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | - | - |
| - Giảm khác | | | - | - |
| - Số dư ngày 31/03/2024 | <u>17,769,140,000</u> | | <u>340,090,400</u> | <u>18,109,230,400</u> |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | |
| - Số dư ngày 01/01/2024 | | | 340,090,400 | 340,090,400 |
| - Khấu hao trong năm | | | - | - |
| - Giảm khác | | | - | - |
| - Số dư ngày 31/03/2024 | <u>-</u> | | <u>340,090,400</u> | <u>340,090,400</u> |
| Giá trị còn lại | | | | |
| - Tại ngày 01/01/2024 | <u>17,769,140,000</u> | | <u>-</u> | <u>17,769,140,000</u> |
| - Tại ngày 31/03/2024 | <u>17,769,140,000</u> | | <u>-</u> | <u>17,769,140,000</u> |

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/03/2024 là 340.090.400 đồng tại ngày 01/01/2024 là 340.090.400 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỠ DANG

| | 31/03/2024 | | 01/01/2024 | |
|-------------------------|----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| Khu đô thị mới Cầu Giấy | 4,788,134,545 | 4,788,134,545 | 4,788,134,545 | 4,679,043,636 |
| Chi phí XDCB khác | 729,659,578 | 729,659,578 | 729,659,578 | 729,659,578 |
| Tổng cộng | 5,517,794,123 | 5,517,794,123 | 5,517,794,123 | 5,408,703,214 |

13. PHẢI TRẢ KHÁC

| | 31/03/2024 | | 01/01/2024 | |
|---|----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
| | Giá gốc | Số có khả năng trả nợ | Giá gốc | Số có khả năng trả nợ |
| Kinh phí công đoàn | 0 | - | - | - |
| Phải trả về cổ tức | 2,756,438,300 | 2,756,438,300 | 2,882,018,300 | 3,120,113,300 |
| Phải trả CBCNV - tiền ứng trước mua đất | 1,302,400,000 | 1,302,400,000 | 1,302,400,000 | 1,302,400,000 |
| Công ty CP Công trình Viettronics | 3,000,000,000 | 3,000,000,000 | 3,000,000,000 | 3,000,000,000 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 1,910,039,576 | 1,910,039,576 | 1,243,196,385 | 1,217,799,960 |
| Tổng cộng | 8,968,877,876 | 8,968,877,876 | 8,427,614,685 | 8,640,313,260 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

| | 31/03/2024 | | 01/01/2024 | |
|--|-----------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Số có khả năng trả nợ | Giá gốc | Số có khả năng trả nợ |
| Chongqing Water Turbine Works | 1,367,400,300 | 1,367,400,300 | 1,367,400,300 | 1,367,400,300 |
| Công ty CP Viettronics Công nghiệp | 2,354,750,661 | 2,354,750,661 | 2,354,750,661 | 2,354,750,661 |
| Công ty Cổ phần Kiến trúc và Môi Trường | 669,786,971 | 669,786,971 | 669,786,971 | 669,786,971 |
| Công ty TNHH Sáng tạo Tâm Đức | 733,801,416 | 733,801,416 | 733,801,416 | 733,801,416 |
| Công ty cổ phần E - SERVICES | 1,670,218,060 | 1,670,218,060 | | - |
| Công ty CP kỹ thương O & C | | - | 3,780,167,944 | 3,780,167,944 |
| Cty TNHHDV kỹ thuật điện và xúc tiến TM | 1,144,371,822 | 1,144,371,822 | 2,999,346,398 | 2,999,346,398 |
| Cty CP Nghiên cứu và thí nghiệm điện | 1,518,980,773 | 1,518,980,773 | 1,518,980,773 | 1,518,980,773 |
| Cty TNHH thuyền thông năng lượng Thái Lê | | - | 4,037,459,799 | 4,037,459,799 |
| Công ty cổ phần YOTEK | 3,756,963,660 | 3,756,963,660 | 23,310,357,180 | 23,310,357,180 |
| Cty CP ứng dụng giải pháp và CN Việt Nam | 3,110,123,904 | 3,110,123,904 | 6,109,888,060 | 6,109,888,060 |
| Toplib Technology Solutions Limited | 2,015,388,775 | 2,015,388,775 | 2,015,388,775 | 2,015,388,775 |
| Cty TNHH vật tư khoa họcKT Thái Bình | | - | 7,949,786,210 | 7,949,786,210 |
| GE High Voltage Switchgear Co., LTD | | - | 3,381,238,464 | 3,381,238,464 |
| Cty CP tư vấn thiết bị và dịch vụ kỹ thuật | 1,236,694,824 | 1,236,694,824 | 2,494,674,504 | 2,494,674,504 |
| GLOBAL TRADING PTE LIMITED | | - | 4,837,230,710 | 4,837,230,710 |
| Cty CP tiết kiệm năng lượng ESE CORP | 6,091,063,662 | 6,091,063,662 | 6,091,063,662 | 6,091,063,662 |
| Công ty Cổ Phần MEDITRONIC | 5,934,830,000 | 5,934,830,000 | 6,934,830,000 | 6,934,830,000 |
| Cty TNHH XL năng lượng mới TDQ VN | 901,206,436 | 901,206,436 | 901,206,436 | 901,206,436 |
| Công ty TNHH kỹ thuật và công nghệ TATS | | - | 847,204,600 | 847,204,600 |
| Công ty cổ phần PISA | 5,059,141,332 | 5,059,141,332 | 17,293,844,346 | 17,293,844,346 |
| Các đối tượng khác | 2,172,976,571 | 2,172,976,571 | 2,956,137,011 | 2,956,137,011 |
| Tổng cộng | 39,737,699,167 | 7,940,329,230 | 102,584,544,220 | 102,584,544,220 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

| | 31/03/2024 | | 01/01/2024 | |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
| | Giá gốc | Số có khả năng trả nợ | Giá gốc | Số có khả năng trả nợ |
| Tổng công ty CP xây lắp dầu khí VN | 612,440,372 | 612,440,372 | 612,440,372 | 612,440,372 |
| BQLDA các công trình điện Miền Trung | 3,975,986,125 | 3,975,986,125 | | - |
| Cty Cổ phần thép Hòa Phát Dung Quất | 2,410,816,574 | 2,410,816,574 | 3,648,598,779 | 3,648,598,779 |
| Cty TNHH TM và DV Thế Giới Thông Min | 814,302,500 | 814,302,500 | 814,302,500 | 814,302,500 |
| Công ty cổ phần Công nghệ BITECH | 688,183,650 | 688,183,650 | | - |
| Cty CP ĐT và PT CN Stech Global | 2,296,360,000 | 2,296,360,000 | | - |
| Tổng cộng | 10,798,089,221 | 10,798,089,221 | 5,075,341,651 | 5,075,341,651 |

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| Khoản mục | Tại ngày 31/03/2024 | Số phải nộp | Số đã nộp | Tại ngày 01/01/2024 |
|-----------------------------------|------------------------|--------------------|----------------------|------------------------|
| Thuế GTGT hàng nội địa (*) | - | 664,368,885 | 894,010,291 | 229,641,406 |
| Thuế GTGT phải nộp hàng nhập khẩu | - | | | - |
| Thuế nhập khẩu | - | | | - |
| Thuế TNDN | - | | - | - |
| Thuế thu nhập cá nhân | 13,948,961 | 106,523,323 | 246,211,853 | 153,637,491 |
| Thuế nhà đất và tiền thuê đất | - | | | - |
| Thuế khác | - | 4,000,000 | 4,000,000 | - |
| Tổng cộng | 13,948,961 | 774,892,208 | 1,144,222,144 | 383,278,897 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

| | 31/03/2024 | | 01/01/2024 | |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá gốc | Số có khả năng trả nợ | Giá gốc | Số có khả năng trả nợ |
| Ngân hàng Đầu tư và phát triển VN | 10,170,725,000 | 10,170,725,000 | 30,823,100,000 | 30,823,100,000 |
| Tổng cộng | 10,170,725,000 | 10,170,725,000 | 30,823,100,000 | 30,823,100,000 |

(*) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 01/2023/324800/HĐTD ngày 04/12/2023 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, với các điều khoản cụ thể như sau:

- Hạn mức: 130.000.000.000 đồng;
- Mục đích: Bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, mở L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty (Không bao gồm hoạt động đầu tư tài sản cố định và đầu tư tài chính);
- Thời hạn cấp hạn mức: Đến ngày 30/11/2024;
- Lãi suất: quy định trên từng Giấy nhận nợ.

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

| | Vốn điều lệ | Quỹ đầu tư phát triển | LN sau thuế chưa phân phối | Tổng cộng |
|----------------------------------|------------------------|-----------------------|----------------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Dư tại ngày 01/01/2023 | 438,000,000,000 | 38,679,596,792 | (14,211,704,445) | 462,467,892,347 |
| Lợi nhuận trong năm | | | (8,820,243,441) | (8,820,243,441) |
| Chia cổ tức | | - | | - |
| Trích lập quỹ khen thưởng | | | - | - |
| Giảm khác | | | | - |
| Số dư tại ngày 31/12/2023 | 438,000,000,000 | 38,679,596,792 | (23,031,947,886) | 453,647,648,906 |
| Lợi nhuận trong năm | | | (4,403,522,043) | (4,403,522,043) |
| Phân phối lợi nhuận | | | | - |
| Trích lập quỹ khen thưởng | | | - | - |
| Giảm khác | | | | - |
| Tăng khác | | | | - |
| Số dư tại ngày 31/03/2024 | 438,000,000,000 | 38,679,596,792 | (27,435,469,929) | 449,244,126,863 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18.1 CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

| | 31/03/2024 | 01/01/2024 |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước | 385,297,500,000 | 385,297,500,000 |
| Vốn các cổ đông khác | 52,702,500,000 | 52,702,500,000 |
| Tổng cộng | 438,000,000,000 | 438,000,000,000 |

19. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Quý I năm 2024 | Quý I năm 2023 |
|----------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu từ các dự án | 6,358,303,416 | 1,001,506,955 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 1,420,923,182 | 1,917,617,611 |
| Tổng cộng | 7,779,226,598 | 2,919,124,566 |

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Quý I năm 2024 | Quý I năm 2023 |
|-----------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Giá vốn từ các dự án | 5,773,116,003 | 1,011,385,800 |
| Giá vốn dịch vụ đã cung cấp | 422,240,647 | 539,302,709 |
| Tổng cộng | 6,195,356,650 | 1,550,688,509 |

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Quý I năm 2024 | Quý I năm 2023 |
|-------------------------|--------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi ngân hàng | 287,016,641 | 500,267,047 |
| Lãi từ cổ tức được chia | | 652,134,000 |
| Chênh lệch tỷ giá | | - |
| Tổng cộng | 287,016,641 | 1,152,401,047 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Quý I năm 2024 | Quý I năm 2023 |
|---|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Chênh lệch tỷ giá | | 81,779,518 |
| Trích dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | | |
| Chi phí lãi vay ngân hàng | 136,179,962 | 26,246,951 |
| Tổng cộng | 136,179,962 | 108,026,469 |

23. LỢI NHUẬN KHÁC

| | Quý I năm 2024 | Quý I năm 2023 |
|-----------------------|--------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Thu nhập khác | - | - |
| Thu nhập khác | - | - |
| Chi phí khác | 1,139,157 | 1,038,444,819 |
| Chi phí khác | 1,139,157 | 1,038,444,819 |
| Lợi nhuận khác | (1,139,157) | (1,038,444,819) |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Quý I năm 2024 VND | Quý I năm 2023 VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| a. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 6,076,084,969 | 5,798,360,469 |
| - Chi phí nhân viên quản lý | 3,125,125,112 | 3,062,162,594 |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định | 211,950,693 | 211,950,693 |
| - Chi phí thuê là lệ phí | 4,000,000 | 4,000,000 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1,801,981,564 | 1,609,263,678 |
| - Chi phí bằng tiền khác | 933,027,600 | 910,983,504 |
| b. Các khoản chi phí bán hàng | 61,004,544 | 855,414,624 |
| - Chi phí dự thầu | 61,004,544 | 855,414,624 |
| - Chi phí mua ngoài | | |
| - Chi phí bằng tiền khác | | |
| Tổng cộng | 6,137,089,513 | 6,653,775,093 |

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Quý I năm 2024 VND | Quý I năm 2023 VND |
|-------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 5,740,384,042 | 10,135,069,383 |
| Chi phí nhân công | 3,125,125,112 | 3,724,038,101 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 211,950,693 | 281,686,323 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 437,834,392 | 1,792,636,045 |
| Chi phí bằng tiền khác | 2,412,931,287 | 856,376,261 |
| Tổng cộng | 11,928,225,526 | 16,789,806,113 |

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Quý I năm 2024 VND | Quý I năm 2023 VND |
|---|------------------------|------------------------|
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | (5,279,409,277) | (5,279,409,277) |
| Điều chỉnh cho thu nhập không chịu thuế | - | - |
| Trừ: Doanh thu không chịu thuế từ cổ tức | - | - |
| Chi phí không được trừ | - | - |
| Trích dự phòng công nợ khó đòi | - | - |
| Thu nhập chịu thuế | (5,279,409,277) | (5,279,409,277) |
| Thuế suất | 20% | 20% |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | - | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

27. THÔNG TIN KHÁC

27.1 THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Số dư với các bên liên quan

| | Mối quan hệ | 31/03/2024 | 01/01/2024 |
|------------------------------------|--------------------|-------------------|-------------------|
| Phải thu khác | | | |
| Công ty CP Viettronics Công nghiệp | Công ty con | 8,290,603,552 | 8,290,603,552 |
| Công ty CP Công trình Viettronics | Công ty con | 1,539,427,889 | 1,539,427,889 |
| Công ty CP Viettronics Tân Bình | Công ty con | 1,327,480,000 | 1,327,480,000 |
| Công ty TNHH DM VINA | Công ty liên kết | 230,496,948 | 230,496,948 |

Hà Nội, ngày 25 tháng 04 năm 2024

Người lập biểu

Vũ Văn Tuấn

Kế toán trưởng

Nguyễn Trung Dũng

Tổng Giám đốc



Vũ Hải Vĩnh